

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 3****MÔN: TIẾNG ANH 5 ILEARN SMART START****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. Choose the word stress pattern is different from the rest.**

1.

A. learning

B. problem

C. sixteen

2.

A. Cambodia

B. badly

C. balloon

3.

A. minibus

B. mountain

C. December

**II. Listen and complete. Use NO MORE THAN THREE WORDS.****Tải bài nghe tại đây**

1. Her favorite holiday is \_\_\_\_\_.

2. He was a the \_\_\_\_\_ yesterday.

3. The school festival is on \_\_\_\_\_ fourth.

4. He watch the \_\_\_\_\_ to celebrate Lunar New Year.

5. She \_\_\_\_\_ in Singapore.

**III. Choose the correct answers.**

1. I was at the mall yesterday. It \_\_\_\_\_ busy.

A. is

B. was

C. were

2. Does Alfie play the drums \_\_\_\_\_? - No, he doesn't. He plays the drums badly.

A. well

B. slow

C. good

3. What time does your school \_\_\_\_\_?

A. start

B. starts

C. started

4. Tom kicks the ball \_\_\_\_\_.

A. hard

B. hardly

C. hards

5. I \_\_\_\_\_ camping last week.

A. go

B. goes

C. went

#### IV. Read and complete.

Dear Annie,

How are you? How was your last weekend?

I had a great weekend with my friends. Last Saturday, we went camping on a big farm. In the morning, we had a barbecue together. We also ate some salad and spring rolls. My mom made them for us. They were so yummy.

In the afternoon, we painted a picture of the horses on the farm. The baby horses and their mother horses are lovely. At night, we sang beautiful songs together. Emma sang very well.

We were very happy. I love my last weekend so much.

Do you like going camping? Write to me.

Andrew

1. Andrew went \_\_\_\_\_ on a farm last weekend.

2. On Saturday morning, Andrew and his friends had a \_\_\_\_\_ together.

3. They \_\_\_\_\_ of the horses on the farm.

4. The baby horses and their mothers are \_\_\_\_\_.

5. Emma \_\_\_\_\_ very well.

#### V. Rearrange the words to make correct sentences.

1. didn't / river. / I / to / go / the

2. wrap / you / Could / presents? / the

3. because / math / like / solving problems. / like / I / I

4. did / How / Da Nang / go / last / to / you / month?

5. subject / like? / Which / you / do

----- **The end** -----

### LỜI GIẢI CHI TIẾT

## Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

**I. Choose the word stress pattern is different from the rest.**

1.

A. learning /'lɜ:.nɪŋ/

B. problem /'prɒb.ləm/

C. sixteen /,sɪk'sti:n/

Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, những phương án còn lại đều có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: C

2.

A. Cambodia /kæm'bɔ:di.ə/

B. badly /'bæd.li/

C. balloon /bə'lu:n/

Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, những phương án còn lại đều có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: B

3.

A. minibus /'mɪn.i.bʌs/

B. mountain /'maʊn.tɪn/

C. December /dɪ'sem.bər/

Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, những phương án còn lại đều có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

Đáp án: C

**II. Listen and complete. Use NO MORE THAN THREE WORDS.****Bài nghe:**

1.

A: What's your favorite holiday Jill?

B: Oh, it's Lunar New Year.

2.

A: Hey, Bill, where were you last night?

B: I was at the swimming pool.

3.

A: My, you know the school festival right when is it?

B: Oh, it's on September fourth.

4.

A: Hey David, what do you do to celebrate Lunar New Year?

B: Oh, I watch the lion dance.

5.

A: What did you do in Singapore, Jane?

B: I went bowling.

**Tạm dịch:**

1.

A: Ngày lễ yêu thích của bạn là gì vậy Jill?

B: À là Tết Nguyên đán đấy.

2.

A: Này, Bill, tôi qua bạn đã ở đâu vậy?

B: Tôi đã ở hồ bơi.

3.

A: My này, bạn biết lễ hội trường diễn ra khi nào không?

B: Ngày 4 tháng 9 nha.

4.

A: Này David, bạn làm gì để ăn mừng Tết Nguyên đán?

B: Ô, tôi xem múa lân.

5.

A: Bạn đã làm gì ở Singapore thế Jane?

B: Tôi đã đi chơi bowling.

1.

**Giải thích:**

Her favorite holiday is \_\_\_\_\_.

(Ngày lễ yêu thích của cô ấy là \_\_\_\_\_.)

Đáp án: Lunar New Year

2.

**Giải thích:**

He was at the \_\_\_\_\_ yesterday.

(Anh ấy đã ở \_\_\_\_\_ vào ngày hôm qua.)

Đáp án: swimming pool

3.

**Giải thích:**

The school festival is on \_\_\_\_\_ fourth.

(Lễ hội trường diễn ra vào ngày 4 tháng \_\_\_\_\_.)

Đáp án: September

4.

**Giải thích:**

He watched the \_\_\_\_\_ to celebrate Lunar New Year.

(Anh ấy xem \_\_\_\_\_ để đón Tết Nguyên Đán.)

Đáp án: lion dance

5.

**Giải thích:**

She \_\_\_\_\_ in Singapore.

(Cô ấy \_\_\_\_\_ ở Singapore.)

Đáp án: went bowling

**III. Choose the correct answers.**

1.

**Giải thích:**

- "Yesterday" là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

- "It" là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên ta dùng kèm động từ to be "was".

I was at the mall yesterday. It **was** busy.

(Hôm qua tôi đã ở trung tâm thương mại. Ở đó rất đông đúc.)

Đáp án: B

2.

**Giải thích:**

A. well (adv): giỏi, tốt

B. slow (adj): chậm

C. good (adj): tốt, giỏi

Ở đây ta cần một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ “play”.

Does Alfie play the drums **well**? - No, he doesn't. He plays the drums badly.

(Alfie chơi trống có giỏi không? – Không đâu. Cậu ấy chơi dở tệ.)

Đáp án: A

3.

**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Wh + does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu?

What time does your school **start**?

(Bạn vào học lúc mấy giờ?)

Đáp án: A

4.

**Giải thích:**

- Ở đây ta cần một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ “kicks”.

- Lưu ý phân biệt 2 trạng từ:

hard (adv): mạnh, chăm chỉ

hardly (adv): hiếm khi

Tom kicks the ball **hard**.

(Tom đá quả bóng rất mạnh.)

Đáp án: A

5.

**Giải thích:**

“Last week” là một trong những dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ thì quá khứ đơn + tân ngữ.

I **went** camping last week.

(Tuần trước tôi đã đi cắm trại.)

Đáp án: C

**IV. Read and complete.**



Dear Annie,

How are you? How was your last weekend?

I had a great weekend with my friends. Last Saturday, we went camping on a big farm. In the morning, we had a barbecue together. We also ate some salad and spring rolls. My mom made them for us. They were so yummy.

In the afternoon, we painted a picture of the horses on the farm. The baby horses and their mother horses are lovely. At night, we sang beautiful songs together. Emma sang very well. We were very happy. I love my last weekend so much.

Do you like going camping? Write to me.

Andrew

**Tạm dịch:**

*Gửi Annie,*

*Cậu dạo này thế nào? Cuối tuần trước của cậu thế nào?*

*Mình đã có một cuối tuần tuyệt vời cùng các bạn. Thứ Bảy vừa rồi, bọn mình đi cắm trại ở một trang trại lớn. Buổi sáng, bọn mình cùng nhau làm tiệc nướng BBQ. Ngoài ra, bọn mình còn ăn salad và nem cuốn nữa. Mẹ mình đã làm sẵn cho bọn mình, ngon cực kỳ luôn.*

*Buổi chiều, bọn mình vẽ một bức tranh về những chú ngựa ở trang trại. Những chú ngựa con và ngựa mẹ thật đáng yêu. Buổi tối, cả nhóm hát những bài hát rất hay cùng nhau. Emma hát hay lắm. Ai cũng rất vui. Mình thực sự yêu cuối tuần vừa rồi.*

*Cậu có thích đi cắm trại không? Viết thư kể cho mình nghe nhé.*

Andrew

1.

**Giải thích:**

Andrew went \_\_\_\_\_ on a farm last weekend.

*(Andrew \_\_\_\_\_ ở một trang trại vào cuối tuần trước.)*

**Thông tin:** Last Saturday, we went camping on a big farm.

*(Thứ Bảy vừa rồi, bọn mình đi cắm trại ở một trang trại lớn.)*

Đáp án: camping

2.

**Giải thích:**

On Saturday morning, Andrew and his friends had a \_\_\_\_\_ together.



(Vào sáng Chủ Nhật, Andrew và bạn bè của anh ấy \_\_\_\_\_ cùng nhau.)

**Thông tin:** In the morning, we had a barbecue together.

(Buổi sáng, bọn mình cùng nhau làm tiệc nướng BBQ.)

Đáp án: barbecue

3.

**Giải thích:**

They \_\_\_\_\_ of the horses on the farm.

(Họ \_\_\_\_\_ về những chú ngựa trong trang trại.)

**Thông tin:** In the afternoon, we painted a picture of the horses on the farm.

(Buổi chiều, bọn mình vẽ một bức tranh về những chú ngựa ở trang trại.)

Đáp án: painted a picture

4.

**Giải thích:**

The baby horses and their mothers are \_\_\_\_\_.

(Những chú ngựa con và mẹ của chúng rất \_\_\_\_\_.)

**Thông tin:** The baby horses and their mother horses are lovely.

(Những chú ngựa con và ngựa mẹ thật đáng yêu.)

Đáp án: lovely

5.

**Giải thích:**

Emma \_\_\_\_\_ very well.

(Emma \_\_\_\_\_ rất hay.)

**Thông tin:** Emma sang very well.

(Emma hát hay lắm.)

Đáp án: sang

**V. Rearrange the words to make correct sentences.**

1. didn't / river. / I / to / go / the

**Giải thích:**

Câu phủ định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + didn't + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

**Đáp án:** I didn't go to the river.

(Tôi đã không đi ra sông.)

2. wrap / you / Could / presents? / the

**Giải thích:**

Cấu trúc đưa ra lời đề nghị với “could”:

Could + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Đáp án:** Could you wrap the presents?

(Bạn bọc những món quà được không?)

3. because / math / like / solving problems. / like / I / I

**Giải thích:**

Cấu trúc câu với because:

Chủ ngữ 1 + động từ 1 + tân ngữ 1 + because + Chủ ngữ 2 + động từ 2 + tân ngữ 2.

**Đáp án:** I like math because I like solving problems.

(Tôi thích môn toán bởi vì tôi thích giải các phép toán.)

4. did / How / Da Nang / go / last / to / you / month?

**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Wh + did + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu?

**Đáp án:** How did you go to Da Nang last month?

(Tháng trước bạn đã đi đến Đà Nẵng như thế nào vậy?)

5. subject / like? / Which / you / do

**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Wh + does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu?

**Đáp án:** Which subject do you like?

(Bạn thích môn học nào?)